

国家外语非通用语种本科人才培养基地教材

越南语基础教程

上册

李碧峰
丛国胜

编撰

中国人民解放军外国语学院五系

2004 · 4

目 录

第一课	1
阅读课文	1
Học tiếng Việt	
会话	4
1. Làm quen 2. Hỏi thăm 3. Báo tin 4. Gì đấy	
句型	8

CN	VN	
D(đi)	THN	BN
	là	D

语法	12
1. 语言单位	
2. 词的分类	
3. 短语的结构方式和结构类别(一)	
4. 句子的一般成分	
5. 点号	
6. 陈述句和疑问句	
7. 是非问	
8. 本课句型	

练习与作业	20
-------	----

第二课	24
阅读课文	24
Giờ học tiếng Việt	
会话	27

1. Mỗi người một thích 2. Tiếng Việt có khó học không	
句型	31

A		
CN		VN
D (đt)		đg
B		
CN	VN	
D (đt)	THN đg	BN D (đt)

语法	37
----	----

1. 短语的结构方式和结构类别 (二)
2. 本课句型
3. 人称代词 **tôi, anh, chị, đồng chí**
4. 指示代词 **đây, này, đấy, ấy, đó, kia**

练习与作业	46
-------	----

第三课	49
-----	----

阅读课文	49
------	----

Lớp học chúng tôi

会话	52
----	----

1. Thời tiết 2. Trên sân vận động

句型	55
----	----

CN	VN
D (đt)	t

语法	59
----	----

1. 短语的结构方式和结构类别 (三)
2. 短语的结构方式和结构类别 一览表

3. 语言的线性和层次性
4. 本课句型
5. 程度副词 **rất, lắm**
6. 祈使句和感叹句
7. 特指问

练习与作业 66

第四课 69

阅读课文 69

Một buổi sớm trong trường

会话 72

1. Cùng về 2. Hẹn ngày đi sắm đồ

句型 74

CN	VN	
D(đi)	THN	BN _{SL}
	V*	SL

语法 76

1. 量词
2. 数量补语与本课句型
3. 短语按语法功能分类
4. 句子分析
5. 成对关联词 **mỗi ... một ...**
6. 人称代词 **cậu, cô, mình, nó, họ**

练习与作业 88

第五课 91

阅读课文 91

Gia đình tôi

会话 94

Trông nom

句型 97

A

Tr N _{thời}	TTN	
D	CN	VN
	D (dt)	V

B

CN	VN	
D (dt)	Tr N _{thời}	TTN
	D	V

C

CN	VN	
D (dt)	TTN	Tr N _{thời}
	V	D / K + D

语法 100

1. 句子按结构分类
2. 时间状语与本课句型
3. 数词、整数一至一百的称数法
4. 人称代词 **em, ông, bà**
5. 疑问代词 **mấy, bao nhiêu**
6. 姓名的问答法
7. 年龄的问答法
8. 时点的表示法、时段的划分

练习与作业 109

第六课113

阅读课文113

Tết Nguyên đán

会话117

Tết Nguyên đán ở Hà Nội

句型122

A		
Tr N _{chọn}		TTN
D (ω PV) / K + D (ω PV)	CN	VN
	D(dt)	V / D

B		
CN	VN	
D(dt)	Tr N _{chọn}	VVN
	K + D / phó + K + D	Đg

C		
CN	VN	
D(dt)	TTN	Tr N _{chọn}
	V	K + D / D (ω PV)

语法123

1. 处所状语与本课句型
2. 语气词 **nhỉ**
3. 整数百以上的称数法
4. 序数的表示法
5. 年、月、日、星期的表示法
6. 专名的写法

练习与作业135

第七课 137

阅读课文 137

Tình bạn thăm thiết

会话 140

1. Về giờ giấc 2. Về ngày, tháng, tuần

句型 143

A

CN	VN		
	THN		BN ²
D(đt)	THN Đg*	BN ¹ D	cho D(đt)

B

CN	VN		
	THN		BN ¹
D(đt)	THN Đg*	BN ² cho D(đt) / D(đt)	D*

C

CN	VN		
	THN		BN ¹
D(đt)	THN Đg*	BN ² của D(đt) / D(đt)	D*

语法 145

1. 双补语、双补语句
2. 本课句型
3. 时间副词 **đã, đang, sắp, sẽ**
4. 时间副词 **qua**
5. 程度副词 **thật**
6. 形容词、副词、代词 **tất cả**

练习与作业	151
第八课	153
阅读课文	153
Hồ Gươm	
会话	158
Giới thiệu và tự giới thiệu	
句型	164

CN	VN
Đ (đt)	THN BN
T *	D / Đg / SL

语法	166
1. 本课句型	
2. 疑问、指示代词 gi, nào	
3. 主从联结词 cho	
4. 语气词 nhé	
5. 语气词 à	
6. 语气词 ạ	
课外阅读	173
Cảnh cầu Trường Giang Vũ Hán	
练习与作业	176
第九课	178
阅读课文	178
Ngụ ngôn: Lão nhà giàu và con lừa	
会话	181
Gặp nhau	

句型	184
----------	-----

A				
CN	VN			
D(dt)	THN			BN ² chốt
	TTN		TrN	D
	THN	BN ¹	đg x	
	Đg [*]	D		

B				
CN	VN			
D(dt)	THN			BN ¹
	THN	BN ² chốt		D [*]
	TTN	TrN	D	
	Đg [*]	đg x		

语法	186
----------	-----

1. 本课句型
2. 趋向动词 **lên & xuống, ra & vào**
3. 形容词、副词 **luôn**
4. 副词 **có¹, có²**
5. 副词 **hãy**
6. 指示代词 **nọ**
7. 指示代词 **bấy nhiêu**

课外阅读	198
------------	-----

Ngữ ngôn: Đoàn kết

练习与作业	199
-------------	-----

第十课

阅读课文	201
------------	-----

Việt Nam

会话	208
----	-----

Thăm hỏi, tiếp chuyện

句型	210
----	-----

A

CN	VN	
D(dt)	THN	BN
	T* hơn	D(dt)

B

CN	VN		
D(dt)	THN		BN ² _{SL}
	THN	BN ¹	SL / T*
	T* hơn / T*	D(dt)	

语法	211
----	-----

1. 本课句型
2. 形容词、副词、动词、数词 **hơn**
3. 副词 **hàng**
4. 前缀 **các, những**
5. 前缀 **nền**
6. 分数的读法
7. 小数的写法和读法
8. 概数的表示法

课外阅读	219
------	-----

Lào và Cam-pu-chia

练习与作业	222
-------	-----

第十一课	225
------	-----

阅读课文	225
------	-----

Thân thoại: Thần Trụ Trời

会话	229
----	-----

1. Gọi giáy nói 2. Vào bưu điện

句型	234
----	-----

I

CN		VN		
D(đt)	THN	BN	VN	
	Đg*	CN	THN	BN
		D(đt)	V*	D / SL

II

CN	VN	
D(đt)	THN	BN
	Đg*	C - V

语法	236
----	-----

1. 本课句型: 兼语句与主谓短语充任补语的主谓句
2. 动词 **mời**, 动词、副词 **xin**
3. 趋向动词 **đi & đến**
4. 副词 **nửa**
5. 副词 **cho**

课外阅读	246
------	-----

Thân thoại: Nguồn gốc loài người

练习与作业	248
-------	-----

词汇总表	250
------	-----

BÀI 1

HỌC TIẾNG VIỆT

Đây là chị Mai Yến, đây là anh Vĩ Minh.

Chị Mai Yến là người Chiết Giang. Chị ấy rất trẻ. Chị ấy học tiếng Việt. Anh Vĩ Minh là người Quảng Tây. Anh Vĩ Minh cũng học tiếng Việt. Tôi là Trần Trung Nghiêu. Tôi, người Phúc Kiến. Mấy năm trước, tôi theo bố mẹ từ Hạ Môn di cư đến Lạc Dương. Chúng tôi đều học tiếng Việt.

Chúng tôi thích tiếng Việt. Chúng tôi rất chăm học. Chúng tôi thường xuyên giúp đỡ lẫn nhau.

TỪ MỚI

bài	①课, 课文; ②功课, 作业; ③文章
học	学, 学习
tiếng	声音, 话, 语
Việt	越; 越南的简称
đây	这, 这儿
là	是
chị	①姐; ②对同事、同辈及晚辈女性的称谓
đấy	那, 那儿
anh	①兄; ②对同事、同辈及晚辈男性的称谓
người	人
ấy	那
chị ấy	她
rất	很, 非常
trẻ	年轻
cũng	也, 亦
tôi	我
mấy	几
năm	年
trước	①前, 先; ②先前, 从前, 以前
theo	随, 跟随, 依随
bố	爸爸, 父亲
mẹ	妈妈, 母亲
từ	从

di cư	移居
đến	到, 来
chúng tôi	我们
đều	都
thích	喜欢
chăm	勤
thường xuyên	常常, 经常
giúp đỡ	帮忙, 帮助, 援助, 协助
lẫn nhau	互相, 相互
từ	词
mới	新
từ mới	生词
riêng	个别的, 特殊的, 专有的
danh từ riêng	专有名词 (专名)

DANH TỪ RIÊNG

Mai Yến	梅燕
Vĩ Minh	韦明
Trần Trung Nghiêu	陈忠尧
Chiết Giang	浙江
Quảng Tây	广西
Phúc Kiến	福建
Hạ Môn	厦门
Lạc Dương	洛阳

ĐỐI THOẠI

LÀM QUEN

- A: — Chào chị!
- B: — Chào anh!
- A: — Tôi là Nhan Đạt Thiên. Xin chị cho tôi hỏi, tên chị là gì?
- B: — Thưa anh, tên tôi là Dương Bình.
- A: — Chị là người miền Bắc có phải không?
- B: — Không, tôi không phải là người miền Bắc. Tôi là người miền Nam, quê tôi ở Chiết Giang. Anh là người miền Bắc hay người miền Nam?
- A: — Tôi là người Quảng Tây. Nhưng mẹ tôi là người miền Bắc. Mẹ tôi người Cát Lâm.
- B: — Thảo nào anh cao lớn thế!

HỎI THĂM

- B: — Kia có phải là văn phòng khoa ta không, anh?
- C: — Vâng. Chị có việc gì?
- B: — Tôi muốn gặp bác cán sự giáo vụ.
- C: — Sắp lên lớp rồi.
- B: — Chiều gặp cũng được. Việc không gấp, anh ạ.

BÁO TIN

- D: — Chị là chị Dương Bình phải không?
- B: — Vâng, tôi đây.

D: — Chị có bưu kiện. Đây là giấy báo.

B: — Cảm ơn anh!

D: — Không dám, chào chị!

B: — Chào anh!

GÌ ĐÂY

Đ: — Gì đấy, chị Bình?

B: — Một gói sách.

Đ: — Sách gì đấy?

B: — Hai quyển truyện và một quyển từ điển.

Đ: — Có phải là từ điển tiếng Việt không?

B: — Phải.

TỪ MỚI

đối thoại	对话, 会话
làm quen	结交, 结识
chào	见面寒暄或分手致意用语
chị	女性第一、二、三人称单数
anh	男性第一、二、三人称单数
xin	敬辞, 请 (请求或希望对方做某事)
cho	允许, 准许
hỏi	问, 提问, 询问
tên	名字
gì	什么
thưa	启禀, 禀告 (表示礼貌)
miền	地区, 地域, 地带
bắc	北
... có phải không	 是不是, 是吗